

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM VỤ MÙA NĂM 2018

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP Việt Trì	TX. Phú Thọ	Huyện Đoan Hùng	Huyện Hạ Hoà	Huyện Thanh Ba	Huyện Phù Ninh	Huyện Yên Lập	Huyện Cẩm Khê	Huyện Tam Nông	Huyện Lâm Thao	Huyện Thanh Sơn	Huyện Thanh Thủy	Huyện Tân Sơn
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Tổng diện tích gieo trồng			38317,8	969,2	1169,2	4038,8	3928,1	4118,9	2161,6	4607,6	4344,2	1736,9	2719,5	4302,3	1714,6	2507,1
<i>Trong đó:</i>	- Lúa	Ha	27537,3	651,8	797,5	2889,6	3122,9	2860,0	1104,2	3519,7	2825,8	1215,6	2397,3	3070,7	1045,6	2036,7
	- Ngô	"	3776,9	68,0	54,0	481,7	150,8	322,2	459,4	479,4	386,6	153,4	25,7	560,8	355,3	279,7
	- Khoai lang	"	306,4			59,8	3,9	12,2		62,7	44,5	3,0		86,2	7,6	26,6
	- Sắn	"	0,0													
	- Mía	"	0,0													
	- Lạc	"	740,4	19,5	27,4	57,8	85,7	110,2	61,3	104,6	82,6	43,9	5,4	85,5	30,6	25,9
	- Rau các loại	"	4077,5	179,6	144,3	335,1	435,0	635,3	251,8	348,5	615,5	261,0	229,7	320,8	194,6	126,4
	- Cây hàng năm khác	"	1395,8	36,7	115,6	132,1	116,5	102,6	256,6	50,3	315,0	27,1	53,4	124,3	65,8	0,0
II. Năng suất một số cây trồng chính																
- Lúa	Tạ/ha	50,03	51,43	47,30	50,07	49,21	48,53	45,50	50,18	50,32	51,30	58,01	50,29	42,55	49,04	
- Ngô	"	46,37	43,80	48,00	52,12	45,92	45,00	49,00	42,50	45,50	49,00	53,07	46,17	45,30	41,81	
- Khoai lang	"	63,42			79,00	52,23	89,20		53,70	70,00	69,00		56,25	55,40	55,02	
- Sắn	"	147,49	133,00	230,60	200,00	151,96	156,20	120,00	134,50	140,00	194,10	205,92	126,20	147,50	127,00	
- Lạc	"	18,88	14,76	19,89	23,00	18,72	18,85	18,50	17,82	15,70	18,60	24,00	22,43	17,20	17,23	
- Rau xanh các loại	"	146,11	161,37	190,87	161,92	129,07	126,46	158,11	124,21	146,91	137,62	239,05	148,94	123,24	98,12	
III. Sản lượng một số cây trồng chính																
- Lúa	Tấn	137767,3	3352,2	3772,2	14468,2	15367,8	13879,8	5024,1	17661,6	14219,4	6235,8	13906,9	15442,6	4449,0	9987,7	
- Ngô	"	17513,3	297,8	259,2	2510,6	692,5	1450,1	2251,1	2037,3	1758,9	751,7	136,1	2589,2	1609,5	1169,4	
- Khoai lang	"	1943,6	0,0	0,0	472,4	20,4	108,8	0,0	336,4	311,6	20,7	0,0	484,9	42,0	146,3	
- Sắn		101330,8	2161,3	5320,0	10128,0	7567,6	7272,7	6950,4	11068,1	9076,2	8829,6	1830,6	13439,0	4063,9	13623,3	
- Mía		18552,9	567,2	0,0	3967,5	4090,2	2643,2	165,0	199,7	3155,2	292,5	97,9	1856,4	0,0	1518,0	
- Lạc		1397,6	28,8	54,5	132,9	160,4	207,8	113,4	186,5	129,7	81,7	13,0	191,8	52,6	44,5	
- Rau các loại	"	59577,2	2897,6	2754,3	5425,8	5614,6	8033,9	3981,3	4328,6	9041,4	3591,8	5492,0	4778,0	2397,7	1240,2	